

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN T
TỈNH ĐẮK NÔNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 28/2020/DS-ST
Ngày 30 tháng 9 năm 2020
*“V/v Tranh chấp hợp đồng
mua bán tài sản”*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T, TỈNH ĐẮK NÔNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Tiến Thọ.

Các hội thẩm nhân dân: Ông Vũ Đức Minh và ông Lưu Ngọc Khoa.

- Thư ký phiên tòa: Ông Đặng Văn Ngu – Thư ký Tòa án nhân dân huyện T.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Mạnh Ứng – Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 9 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Đắk Nông xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 60/2020/TLST-DS ngày 05/3/2020 về *“Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản”* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 42/20120/QĐXXST-DS ngày 18/8/2020 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Trần Hùng H, sinh năm 1969; Địa chỉ: Bon B, xã Đ, huyện T, tỉnh Đắk Nông. Có mặt.

Bị đơn: Anh Đinh Văn S, sinh năm 1982; Địa chỉ: Bon B, xã Đ, huyện T, Đắk Nông. Vắng mặt

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Chị Gia Thị A, sinh năm 1980; Địa chỉ: Bon B, xã Đ, huyện T, tỉnh Đắk Nông. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện của và trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn ông Trần Hùng H trình bày:*

Do mối quan hệ quen biết trong quá trình mua bán vật tư nông nghiệp, do hộ gia đình anh S, chị A gặp khó khăn nên ngày 24/9/2018 ông H có cho vợ chồng anh Đinh Văn S và chị Gia Thị A mượn số tiền 10.000.000 đồng và thỏa thuận đến ngày 25/12/2018 anh S chị A cân cà phê bán cho ông H để trả nợ và thỏa thuận mua cà phê theo giá thị trường nhưng trừ 4000đ/kg đối với số tiền nợ; ngày 26/9/2018 vợ chồng anh Đinh Văn S và chị Gia Thị A mượn thêm số tiền 3.000.000 đồng và ngày 07/12/2018 ông H tiếp tục cho anh S, chị A mượn số tiền 2.000.000 đồng với thỏa thuận lãi suất 3% hên 10 ngày cân cà phê để trả. Như vậy, tính đến 07/12/2018 vợ chồng anh Đinh Văn S và chị Gia Thị A nợ ông H tổng cộng số tiền 15.000.000 đồng tiền gốc và thỏa thuận sẽ cân cà phê để trả nợ. Đến thời hạn trả nợ ông H nhiều lần yêu cầu vợ chồng anh S, chị A cân cà phê trả nợ như thỏa thuận nhưng anh S, chị A không thực hiện nghĩa vụ trả nợ mà còn bán nhà, đất rẫy để chuyển đi nơi khác làm ăn. Ông H đã yêu cầu UBND xã Đ giải quyết, tại UBND xã Đ vợ chồng anh S,

chị A thừa nhận số nợ và lãi suất như ông H đưa ra nhưng cho rằng chưa lấy được tiền bán rẫy nên chưa có trả ông H. Ông H đã khởi kiện ra Tòa án nhân dân huyện T yêu cầu giải quyết buộc anh S, chị A phải trả cho ông H số tiền 15.000.000 đồng và lãi suất theo quy định pháp luật, cụ thể ông H yêu cầu tính lãi suất là 10%/năm từ ngày hẹn trả nợ cuối cùng là ngày 25/12/2018. Ông H đưa ra chứng cứ là giấy ghi nợ tiền anh S, chị A đã ký xác nhận.

** Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bị đơn anh Đinh Văn S và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Gia Thị A đã được Tòa án tổng đạt, niêm yết hợp lệ giấy triệu tập, các văn bản tố tụng nhưng anh S, chị A không hợp tác làm việc để giải quyết vụ án. Tại phiên tòa anh S, chị A vắng mặt không có lý do.*

* Tại phiên tòa nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện không thay đổi, bổ sung gì; bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt không có lý do.

** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T phát biểu quan điểm về trình tự thủ tục tố tụng và hướng xử lý vụ án:*

Quan điểm của vị đại diện Viện kiểm sát về trình tự thủ tục tố tụng: Thẩm phán thiết lập hồ sơ đúng trình tự theo quy định pháp luật, Hội đồng xét xử đúng thành phần; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm HĐXX nghị án là đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung, vị đại diện Viện kiểm sát đề nghị HĐXX:

Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự. Áp dụng khoản 1 Điều 275; Điều 351; Điều 385; Điều 430; Điều 440; khoản 2 Điều 468; khoản 2 Điều 357 của Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Quốc hội.

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Hùng H. Buộc anh Đinh Văn S và chị Gia Thị A phải có nghĩa vụ thanh toán số tiền gốc là 15.000.000 đồng và tiền lãi suất theo quy định pháp luật cho ông Trần Hùng H.

- Về án phí: Anh Đinh Văn S và chị Gia Thị A phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Trả lại cho ông H số tiền ông H đã nộp tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả hỏi, tranh tụng tại phiên tòa, đối chiếu với các quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết và thủ tục tố tụng:

Bị đơn anh Đinh Văn S và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Gia Thị A có địa chỉ cư trú tại bon B, xã Đ, huyện T, Đắk Nông. Do đó, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Đắk Nông theo quy định tại khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã tổng đạt, niêm yết đầy đủ các văn bản tố tụng theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự để đảm bảo quyền, lợi ích hợp pháp của các bên đương sự. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án tiến hành tổng đạt các thủ tục tố tụng cho bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan theo đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự nhưng bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan không hợp tác giải quyết, không tham gia tố tụng để giải quyết vụ án vì vậy Tòa án không tiến hành hòa giải giữa các đương sự được, Tòa án đã kết hợp với chính quyền địa phương lập biên bản về việc bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan thừa nhận có nợ tiền và thỏa thuận chịu lãi suất như nguyên đơn trình bày nhưng không làm việc với Tòa án (không ký vào biên bản ghi lời khai). Như vậy, bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đã từ chối quyền tham gia tố tụng dân sự hợp pháp được pháp luật tố tụng dân sự bảo vệ. Tòa án đã tiến hành lập biên bản về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ vắng mặt bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan và biên bản không tiến hành hòa giải theo quy định của pháp luật. Tại phiên tòa hôm nay bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt lần thứ hai không có lý do. Theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

[2] Về quan hệ pháp luật và nội dung tranh chấp:

Đối tượng tranh chấp là số tiền anh S, chị A nợ của ông H là 15.000.0000 đồng. Nguyên đơn trình bày đây là số tiền anh S, chị A nợ tiền mua thiếu vật tư nông nghiệp và bán cà phê non cho nguyên đơn và có thỏa thuận lãi suất; khi anh S, chị A bán đất rẫy ông H đã yêu cầu anh S, chị A trả nợ nhưng anh S, chị A không trả nên khởi kiện ra Tòa án yêu cầu giải quyết buộc anh S, chị A trả tiền gốc và lãi phát sinh theo quy định pháp luật. Đây là tài sản hợp pháp của nguyên đơn, thuộc quyền sử dụng của nguyên đơn và đã cho bị đơn nợ lại theo thỏa thuận khi hai bên thực hiện việc mua thiếu vật tư nông nghiệp và bán cà phê non, do bị đơn vi phạm nghĩa vụ nên nguyên đơn khởi kiện ra Tòa án và Tòa án thụ lý giải quyết theo quy định pháp luật. Vì vậy, quan hệ pháp luật trong vụ án này là tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản.

[3] Nhận định của Hội đồng xét xử:

[3.1] Về hợp đồng mua bán tài sản giữa anh S, chị A và ông H là giao dịch dân sự hợp pháp, tuy nhiên trong giấy mượn tiền chỉ có anh S ký tên, còn chị A không ký tên. Khi thấy anh S, chị A bán tài sản để chuyển đi nơi khác thì ông H mới yêu cầu anh S, chị A trả nợ nhưng anh S, chị A hứa khi nào lấy được tiền bán rẫy mới trả, ông H cho rằng sau khi bán rẫy thì anh S, chị A không còn tài sản nên không lấy được nợ vì vậy khởi kiện ra Tòa án yêu cầu giải quyết và đề nghị Tòa án tính lãi suất theo quy định của pháp luật đối với số tiền 15.000.000 đồng anh S, chị A chậm thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi đến hạn.

[3.2] Mặc dù khi ký giấy mượn tiền và thỏa thuận chịu lãi suất chị A không ký vào giấy mượn tiền, nhưng tại biên bản làm việc tại UBND xã Đắk R'Tih vào ngày 25/02/2020 anh S đã thừa nhận vợ chồng anh còn nợ ông H số tiền

15.000.000 đồng và chưa tính lãi suất và tại biên bản làm việc do Tòa án lập ngày 12/5/2020 anh S, chị A đều thừa nhận số tiền này là nợ chung của hai vợ, chồng. Vì vậy, HĐXX xét thấy anh S và chị A phải có nghĩa vụ trả số tiền nợ này và lãi suất theo quy định của pháp luật cho ông H.

[3.3] Đối với thỏa thuận lãi suất 3% giữa ông H và anh S, tại phiên tòa ông H chỉ yêu cầu tính lãi suất theo quy định của pháp luật, cụ thể là 10%/năm theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự, đây là sự tự nguyện của nguyên đơn, không trái quy định của pháp luật nên cần chấp nhận. Tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự quy định *“Trường hợp các bên có thỏa thuận về việc trả lãi, nhưng không xác định rõ lãi suất và có tranh chấp về lãi suất thì lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều này tại thời điểm trả nợ”* và lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự không được vượt quá 20%/năm của khoản tiền vay, như vậy lãi suất trong trường hợp này được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn là 20%/năm, nghĩa là = 10%/năm.

[3.4] Trong quá trình giải quyết vụ án do bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan không hợp tác, không đến Tòa án làm việc theo giấy triệu tập của Tòa án, không có mặt khi Tòa án công khai chứng cứ và hòa giải thể hiện việc bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan từ bỏ quyền lợi của mình nên Tòa án căn cứ khoản 4 Điều 91 của Bộ luật tố tụng dân sự để giải quyết. Khoản 4 Điều 91 của Bộ luật tố tụng dân sự quy định: *“Đương sự có nghĩa vụ đưa ra chứng cứ để chứng minh mà không đưa ra được chứng cứ hoặc không đưa ra đủ chứng cứ thì Tòa án giải quyết vụ án dân sự theo những chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ việc”*.

[3.5] Số tiền ông H cho anh S, chị A nợ là tài sản riêng của ông H. Tòa án đã tiến hành làm việc với bà Phạm Thị Thu Nga (vợ ông H) và bà Nga cũng thừa nhận đây là tài sản riêng của ông H, không liên quan đến bà và bà không có yêu cầu gì trong vụ án này.

[4] Từ những phân tích nêu trên HĐXX xét thấy cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Hùng H, buộc vợ chồng anh Đinh Văn S và chị Gia Thị A phải liên đới trả cho ông Trần Hùng H số tiền gốc và tiền lãi suất cụ thể như sau:

- Tiền gốc: 15.000.000 đồng;
- Tiền lãi chậm trả (từ ngày 25/12/2018 đến ngày 30/9/2020) là: 15.000.000 đồng x 01 năm 09 tháng 06 ngày x 10%/năm = 2.650.000 đồng (làm tròn).
- Tổng cộng: 15.000.000 đồng (tiền gốc) + 2.650.000 đồng (tiền lãi) = 17.650.000 đồng.

Như vậy, cần buộc vợ chồng anh Đinh Văn S và chị Gia Thị A phải liên đới trả cho ông Trần Hùng H số tiền 17.650.000 đồng (trong đó gồm 15.000.000 đồng tiền gốc và 2.650.000 đồng tiền lãi).

[5] Về án phí: Bị đơn anh Đinh Văn S phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự. Áp dụng khoản 1 Điều 275; Điều 351; Điều 385; Điều 430; Điều 440; khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

1. Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Hùng H.

Buộc vợ chồng anh Đinh Văn S và chị Gia Thị A phải liên đới trả cho ông Trần Hùng H số tiền 17.650.000 đồng (Mười bảy triệu sáu trăm năm mươi nghìn đồng), trong đó gồm 15.000.000 đồng tiền gốc và 2.650.000 đồng tiền lãi.

Áp dụng khoản 2 Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự để tính lãi suất chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền theo quy định của pháp luật.

2. Về án phí: Căn cứ Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Áp dụng khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14. Buộc anh Đinh Văn S phải nộp 882.500 đồng (Tám trăm tám mươi hai nghìn năm trăm đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Trả lại cho ông Trần Hùng H số tiền 375.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí lệ phí Tòa án số 0000838 ngày 05/3/2020 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Đắk Nông.

3. Về quyền kháng cáo:

Nguyên đơn được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án tại chính quyền địa phương và nơi cư trú.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đắk Nông;
- VKSND tỉnh Đắk Nông;
- VKSND huyện T;
- Chi cục THADS huyện T;
- Các đương sự;
- Lưu HS, VP.

Nguyễn Tiến Thọ